



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Số: 054 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

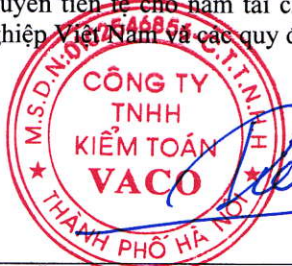
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Ngô Tiến Thành
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3754-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.149.511.371	128.770.947.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.312.574.534	6.507.185.229
1. Tiền	111		6.312.574.534	6.507.185.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.036.058.750	12.178.840.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.666.866.781	11.366.893.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.432.855.135	885.607.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	292.368.695	282.370.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(356.031.861)	(356.031.861)
III. Hàng tồn kho	140	9	96.714.071.697	107.990.805.472
1. Hàng tồn kho	141		96.714.071.697	107.990.805.472
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.086.806.390	2.094.116.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	220.849.040	26.765.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.865.957.350	2.067.350.450
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.726.023.623	81.306.711.677
I. Tài sản cố định	220		54.083.624.916	60.584.481.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.083.624.916	60.584.481.350
- Nguyên giá	222		102.515.458.997	102.102.447.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.431.834.081)	(41.517.966.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	709.798.226	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		709.798.226	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	20.039.000.000	20.039.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.039.000.000	20.039.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		893.600.481	683.230.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	893.600.481	683.230.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.875.534.994	210.077.659.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.491.299.498	49.455.947.577
I. Nợ ngắn hạn	310		33.191.299.498	48.748.150.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.413.662.871	12.598.116.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.684.442.697	959.536.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	768.534.544	921.625.660
4. Phải trả người lao động	314		4.069.046.989	3.571.532.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	261.428.096	213.021.876
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	7.784.538.281	27.693.296.411
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.209.646.020	2.791.021.811
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000	707.797.100
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	300.000.000	707.797.100
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.384.235.496	160.621.711.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	162.384.235.496	160.621.711.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.994.044.404	7.848.164.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.468.191.092	57.851.547.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		46.667.236.917	45.765.044.648
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.800.954.175	12.086.502.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.875.534.994	210.077.659.004


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2021


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	267.731.425.885	280.447.290.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.206.514.597	1.125.492.923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	266.524.911.288	279.321.797.847
4. Giá vốn hàng bán	11	23	231.477.260.015	244.200.780.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.047.651.273	35.121.016.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	667.987.452	179.183.372
7. Chi phí tài chính	22	26	2.882.827.263	1.512.023.924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576.448.683	1.045.012.932
8. Chi phí bán hàng	25	27	5.184.628.173	6.084.763.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.340.514.655	15.300.295.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.307.668.634	12.403.116.974
11. Thu nhập khác	31	28	1.500.810.315	3.368.157.599
12. Chi phí khác	32		57.286.230	663.146.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.443.524.085	2.705.011.325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.751.192.719	15.108.128.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.950.238.544	3.021.625.660
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		11.800.954.175	12.086.502.639
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.243	1.222

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	292.057.237.874	308.135.868.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(223.594.772.425)	(268.351.846.859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.202.431.202)	(18.921.584.831)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(609.545.832)	(1.050.686.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.121.625.660)	(4.264.323.869)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	993.917.149	4.380.255.608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.556.268.680)	(10.302.140.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.966.511.224	9.625.541.853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.269.755.463)	(4.434.860.958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	313.630.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	603.395.374	178.344.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.352.730.089)	(4.256.516.315)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	54.195.908.400	146.590.915.452
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.512.463.630)	(140.251.565.542)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.808.755.230)	(3.152.850.090)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.805.025.905	2.216.175.448
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.507.185.229	4.290.171.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	363.400	838.729
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.312.574.534	6.507.185.229

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 193 người (Tại ngày 31/12/2019: 178 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ theo giấy đăng kí kinh doanh
1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Phong Lan	Số 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây,) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho nào cần phải xem xét trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.115.834.451	587.869.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.196.740.083	5.919.316.197
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	-
Cộng	9.312.574.534	6.507.185.229

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	1.942.398.196	2.091.215.009
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	1.357.075.782	1.588.096.394
Công ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất	3.796.771.000	1.362.623.350
Các đối tượng khác	3.570.621.803	6.324.959.216
Cộng	10.666.866.781	11.366.893.969

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Lập Phúc	732.600.000	-
Công ty TNHH Fu Yuan VN	148.280.000	-
Các đối tượng khác	551.975.135	885.607.516
Cộng	1.432.855.135	885.607.516

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	292.368.695	-	282.370.934	-
- Tạm ứng	146.911.000	-	141.743.400	-
- Phải thu khác	145.457.695	-	140.627.534	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH Sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Cộng	358.375.390	2.343.529	358.375.390	2.343.529

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.256.750.171	-	35.068.517.797	-
Công cụ, dụng cụ	307.129.903	-	255.891.681	-
Chi phí SXKD dở dang	15.638.602.775	-	18.167.435.899	-
Thành phẩm	35.017.873.377	-	27.886.412.975	-
Hàng hóa	8.493.715.471	-	26.612.547.120	-
Cộng	96.714.071.697	-	107.990.805.472	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	220.849.040	26.765.618
Thuê cửa hàng	110.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	26.765.618
Các khoản chi phí khác	110.849.040	-
Dài hạn	893.600.481	683.230.327
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	893.600.481	683.230.327
Cộng	1.114.449.521	709.995.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	67.443.217.249	27.039.034.507	7.478.289.225	141.906.419	102.102.447.401
Mua sắm mới	-	1.247.467.237	-	-	1.247.467.237
Thanh lý, nhượng bán	-	9.170.368	825.285.273	-	834.455.641
Tại ngày cuối năm	67.443.217.249	28.277.331.376	6.653.003.952	141.906.419	102.515.458.997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	21.640.133.414	15.501.294.231	4.296.946.806	79.591.600	41.517.966.051
Khấu hao trong năm	3.769.329.380	3.266.142.083	648.255.782	14.849.000	7.698.576.245
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	7.113.816	777.594.399	-	784.708.215
Tại ngày cuối năm	25.409.462.794	18.760.322.498	4.167.608.189	94.440.600	48.431.834.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	45.803.083.836	11.537.740.276	3.181.342.419	62.314.819	60.584.481.350
Tại ngày cuối năm	42.033.754.456	9.517.008.878	2.485.395.763	47.465.819	54.083.624.916

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 49.788.634.338 (Tại ngày 31/12/2019: 55.189.291.221 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 6.416.836.643 VND (Tại ngày 31/12/2019: 4.273.014.969 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 120.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019: 120.000.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản cố định trong quá trình lắp đặt chạy thử	709.798.226	-
Cộng	709.798.226	-

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.039.000.000	-	(*)	20.039.000.000	-	(*)
Cộng	20.039.000.000	-	-	20.039.000.000	-	-

Ghi chú:

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b) Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18/12/2018, trụ sở tại số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, vốn điều lệ là 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng Quyền sử dụng đất 572,4 m² và tài sản trên đất tại số 20 Đinh Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Tòa nhà Thương mại Phong Lan tại địa chỉ số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong năm 2020, Công ty bắt đầu đi vào hoạt động và là năm đầu tiên có doanh thu. Hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tân Thành	2.646.438.410	2.646.438.410	1.596.003.802	1.596.003.802
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	2.195.063.720	2.195.063.720	443.649.910	443.649.910
Công ty TNHH sản xuất và thương mại - Dịch vụ Cường Vinh	1.557.991.160	1.557.991.160	-	-
Công ty TNHH Chuẩn Tín	1.379.838.252	1.379.838.252	1.420.101.012	1.420.101.012
Phải trả các đối tượng khác	5.634.331.329	5.634.331.329	9.138.361.323	9.138.361.323
Cộng	13.413.662.871	13.413.662.871	12.598.116.047	12.598.116.047

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cửa hàng Đông Biên	994.362.611,0	-
Cửa hàng Hưng Chanh	1.173.649.249,0	-
Cửa hàng Thiều Hồng	467.076.113,0	-
Đối tượng khác	1.049.354.724	959.536.449
Cộng	3.684.442.697	959.536.449

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.440.634.335	5.422.338.335	18.296.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	177.247.057	177.247.057	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	921.625.660	2.950.238.544	3.121.625.660	750.238.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	504.113.709	504.113.709	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.367.611.240	1.367.611.240	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	921.625.660	10.444.844.885	10.597.936.001	768.534.544

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	261.428.096	213.021.876
Trích trước chi phí lãi tiền vay	12.658.373	45.755.522
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	248.769.723	167.266.354
	261.428.096	213.021.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	7.784.538.281	7.784.538.281	74.512.463.630	54.603.705.500	27.693.296.411	27.693.296.411
Vay ngắn hạn	6.876.741.181	6.876.741.181	73.524.348.630	53.595.908.400	26.805.181.411	26.805.181.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	6.876.741.181	6.876.741.181	73.524.348.630	53.595.908.400	26.805.181.411	26.805.181.411
Vay dài hạn đến hạn trả	907.797.100	907.797.100	988.115.000	1.007.797.100	888.115.000	888.115.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	907.797.100	907.797.100	988.115.000	1.007.797.100	888.115.000	888.115.000
b) Vay dài hạn	300.000.000	300.000.000	1.007.797.100	600.000.000	707.797.100	707.797.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	300.000.000	300.000.000	1.007.797.100	600.000.000	707.797.100	707.797.100

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT166-ĐIENCOHP ngày 02/10/2019, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2020 và Hợp đồng hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/HĐCVHM/NHCT166-ĐIENCOHP ngày 23/11/2020, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/11/2021. Hạn mức tối đa được giải ngân: 50.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, số 01/PTVT/2012 ngày 28-09-2012, số 01/2016/TC/NHCT-166-DCHP ngày 18/06/2016, số 02/2016/TC/ NHCT-166-DCHP ngày 31/10/2016, số 01/2018/HĐBD/NHCT-166-DCHP ngày 16/11/2018, , số 01/2019/HĐBD/NHCT-166-DCHP ngày 31/10/2019, số 01/2020/HĐBD/NHCT166-ĐCHP ngày 20/04/2020. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là: 6.876.741.181 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 02 Hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT-166-ĐCHP ngày 19/11/2018, hạn mức 2.208.850.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: "Đầu tư máy móc thiết bị khuôn mẫu 2018". Lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 18/06/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 31/10/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBD/NHCT166-ĐCHP ngày 16/11/2018. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là: 707.797.100 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT166-DIENCOHP ngày 20/04/2020, hạn mức 612.396.400 VND. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: TTCP DA "Đầu tư máy móc thiết bị Quý II năm 2020". Lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 18/06/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBD/NHCT166-ĐCHP ngày 16/11/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBD/NHCT166-DIENCOHP ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBD/NHCT166-DIENCOHP ngày 17/04/2020. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 500.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	907.797.100	888.115.000
Trong năm thứ hai	300.000.000	707.797.100
Cộng	1.207.797.100	1.595.912.100
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	907.797.100	888.115.000
Số phải trả sau 12 tháng	300.000.000	707.797.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	94.922.000.000	8.098.692.498	55.658.171.750	158.678.864.248
Lãi trong năm	-	-	12.086.502.639	12.086.502.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.893.127.102)	(9.893.127.102)
Giảm khác	-	(250.528.358)	-	(250.528.358)
Số dư đầu năm nay	94.922.000.000	7.848.164.140	57.851.547.287	160.621.711.427
Lãi trong năm	-	-	11.800.954.175	11.800.954.175
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.208.650.264	(1.208.650.264)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(483.460.106)	(483.460.106)
Giảm khác (ii)	-	(62.770.000)	-	(62.770.000)
Số dư cuối năm nay	94.922.000.000	8.994.044.404	58.468.191.092	162.384.235.496

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2020/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020, trong đó:
- Trích Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 483.460.106 VND
- Quỹ Đầu tư và phát triển: 1.208.650.264 VND
- Chi trả cổ tức năm 2019: 9.492.200.000 VND
- (ii) Giảm khác trong năm là khoản chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

Trong năm 2020, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 9.492.200.000 VND tương ứng với 10% vốn góp chủ sở hữu.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	23.265,66	54.364,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	267.731.425.885	280.447.290.770
Cộng	267.731.425.885	280.447.290.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.206.514.597	1.125.492.923
- Chiết khấu thương mại	1.206.514.597	1.125.492.923
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.524.911.288	279.321.797.847

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	231.477.260.015	244.200.780.960
Cộng	231.477.260.015	244.200.780.960

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.689.525.522	119.680.946.335
Chi phí nhân công	24.241.795.811	23.586.462.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.698.576.245	8.559.870.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.671.716.265	3.894.361.924
Chi phí khác bằng tiền	2.925.801.085	2.578.976.201
Cộng	146.227.414.928	158.300.616.924

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	456.026.982	178.344.643
Chiết khấu thanh toán được hưởng	147.368.392	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.592.078	838.729
Cộng	667.987.452	179.183.372

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	576.448.683	1.045.012.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.638.681	762.227
Chiết khấu thanh toán	2.267.739.899	466.248.765
Cộng	2.882.827.263	1.512.023.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	137.016.854	78.333.746
Chi phí nhân viên	9.114.642.214	10.238.777.431
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.906.146	51.999.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.236.433	794.814.834
Thuế, phí và lệ phí	544.374.128	342.324.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.563.589	3.545.804.172
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	871.775.291	248.240.666
Cộng	<u>14.340.514.655</u>	<u>15.300.295.427</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.338.335.503	1.505.131.839
Chi phí nhân viên	1.646.216.230	1.128.671.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.667.268	700.547.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.663.652	509.199.825
Chi phí bảo hành	329.788.166	790.024.755
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.106.957.354	1.451.189.315
Cộng	<u>5.184.628.173</u>	<u>6.084.763.934</u>

28. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác trong năm, trong đó là 1.105.000.000 đồng là thu nhập từ từ hỗ trợ bán hàng quạt điện cho Mitsubishi (năm 2019 tương ứng là 2.519.608.057 đồng).

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.751.192.719	15.108.128.299
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.751.192.719	15.108.128.299
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.950.238.544</u>	<u>3.021.625.660</u>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	11.800.954.175	12.086.502.639
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(483.460.106)
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.800.954.175	11.603.042.533
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.243	1.222
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm trước được trình bày lại do điều chỉnh khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 với số tiền là 483.460.106 VND, số lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 trước khi trình bày lại là 1.273 VND.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	8.084.538.281	28.401.093.511
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.312.574.534)	(6.507.185.229)
Nợ thuần	(1.228.036.253)	21.893.908.282
Vốn chủ sở hữu	162.384.235.496	160.621.711.427
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,00</u>	<u>0,14</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.312.574.534	6.507.185.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.456.292.615	11.151.489.642
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	39.807.867.149	37.697.674.871
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.084.538.281	28.401.093.511
Phải trả người bán và phải trả khác	13.413.662.871	12.598.116.047
Chi phí phải trả	261.428.096	213.021.876
Cộng	21.759.629.248	41.212.231.434

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.312.574.534	-	9.312.574.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.456.292.615	-	10.456.292.615
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	-	20.039.000.000
Cộng	39.807.867.149	-	39.807.867.149
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	7.784.538.281	300.000.000	8.084.538.281
Phải trả người bán và phải trả khác	13.413.662.871	-	13.413.662.871
Chi phí phải trả	261.428.096	-	261.428.096
Cộng	21.459.629.248	300.000.000	21.759.629.248
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.348.237.901	(300.000.000)	18.048.237.901
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.507.185.229	-	6.507.185.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.151.489.642	-	11.151.489.642
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	-	20.039.000.000
Cộng	37.697.674.871	-	37.697.674.871
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	27.693.296.411	707.797.100	28.401.093.511
Phải trả người bán và phải trả khác	12.598.116.047	-	12.598.116.047
Chi phí phải trả	213.021.876	-	213.021.876
Cộng	40.504.434.334	707.797.100	41.212.231.434
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.806.759.463)	(707.797.100)	(3.514.556.563)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

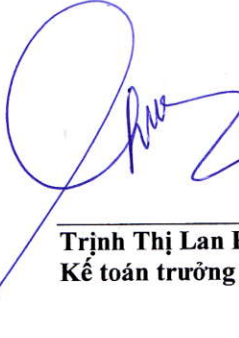
Trong năm, Công ty có giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan.

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.021.274.092	1.024.914.277
Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.134.573.050	2.246.919.000



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

4th Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,
Ngo Quyen District, Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn